Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3405.90.10

Mã HS	3405.90.10
Mô tả hàng hóa	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 / - Loại khác: / - - Chất đánh bóng kim loại
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 15:05:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/34059010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5112
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5112
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5112
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4993
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4954
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4954
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4954
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4954
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4954
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4954
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E4998
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4998
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4998
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4998
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4998
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E4996
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4996
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4996
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4996
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4996
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4996
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4996
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4960
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F4956
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G4956
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H4956
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I4956
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J4956
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K4956
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4965
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4965
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4965
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4965
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4965
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4965
VCFTA	2022	2022	4	VC!D5003
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5003
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5003
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5003
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5003
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5000
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5000
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5000
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5000
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5000
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5000
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D5008
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E5008
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F5008
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G5008
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H5008
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I5008
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4979
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4979
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4979
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4979
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4979
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4979
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4981
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4981
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4981
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4981
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4981
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4979
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D5000
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E5000
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F5000
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G5000
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H5000
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I5000
RCEP B	2022	2022	18	B!D5000
RCEP B	2023	2023	16	B!E5000
RCEP B	2024	2024	14	B!F5000
RCEP B	2025	2025	12	B!G5000
RCEP B	2026	2026	10	B!H5000
RCEP B	2027	2027	8	B!I5000
RCEP C	2022	2022	18	C!D5000
RCEP C	2023	2023	16	C!E5000
RCEP C	2024	2024	14	C!F5000
RCEP C	2025	2025	12	C!G5000
RCEP C	2026	2026	10	C!H5000
RCEP C	2027	2027	8	C!I5000
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D5000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E5000
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F5000
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G5000
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H5000
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I5000
RCEP E	2022	2022	18	E!D5003
RCEP E	2023	2023	16	E!E5003
RCEP E	2024	2024	14	E!F5003
RCEP E	2025	2025	12	E!G5003
RCEP E	2026	2026	10	E!H5003
RCEP E	2027	2027	8	E!I5003
RCEP F	2022	2022	18	F!D5000
RCEP F	2023	2023	16	F!E5000
RCEP F	2024	2024	14	F!F5000
RCEP F	2025	2025	12	F!G5000
RCEP F	2026	2026	10	F!H5000
RCEP F	2027	2027	8	F!I5000
VIFTA	2024	2024	18	VI!F4612
VIFTA	2025	2025	16	VI!G4612
VIFTA	2026	2026	14	VI!H4612
VIFTA	2027	2027	12	VI!I4612

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3405.90 có 2 dòng thuế; dòng 3405.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chất đánh bóng kim loại.	3405.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3405.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3405.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5112), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.